

## Hát cô đầu: một thú vui thanh lịch



**Đào Trọng Cường KTS**

Khi ta “nghe hát cô đầu”, ngoài các bài ca chính khởi đầu bằng bốn vần thơ hát “mưỡu”, tiếp theo phần “hát” có 11 vần thơ, thì còn có phần hát phụ, gọi là hát vật hay hát vo, thường có mấy giọng ca khác nhau, như hát chèo, hát trống quân, hát đờ đưa, hát lý, điệu hành vân sang nam, hát xẩm (xẩm cô đầu), ngâm thơ tao đàn và bài ca Tỳ Bà hành, một vài trường ca của Bạch Cư Dị do Phan Huy Vịnh dịch gồm có 88 vần thơ vào những phút cuối cùng của đêm đi nghe hát. Khi hát vật (hát vo) chỉ có đàn và nhịp phách của đào nương, không có

tiếng trống cầm châu như khi nghe hát loại bài ca chính nói ở trên.

Lê lối hát cô đầu này cũng do từ nhiều trăm năm trước kia truyền lại, và những bài hát chính (mưỡu và hát) là được sinh sau đẻ muộn, có được có lẽ tới nay là độ hơn 100 năm mà thôi.

Sau đây là những chặng đường mà nghề hát này đã trải qua, qua ngót một ngàn năm lịch sử, theo một số tài liệu có được, những tài liệu mà đều được coi là “chưa đủ chính xác”.

Theo Việt Sử Tiêu Án của Ngô Thời Sĩ, đời vua Lý Thái Tổ (1010-1028), có danh ca tên là Đào Thị được vua ban thưởng, sau đó vì mộ danh, con hát được gọi là đào nương, và Đào Thị được cho là Tổ nghề ca hát. Sách Khâm Định Việt Sử cũng ghi chép vào năm Thuận Thiên thứ 16 (1025), vua Lý Thái Tổ đặt chức quản giáp cho giới con hát, tổ chức giáo phường hầu con hát được dạy ca những bài thơ hay, nhiều giọng ca khác nhau mà dân gian đã có từ lâu, như xẩm, chèo, đờ đưa, ngâm vịnh ... Thời vua Lý Thái Tổ là thời đất nước Giao Chỉ được bình yên, thịnh trị, việc giải trí bằng lối nghe ca hát những áng văn hay là việc vua cần tổ chức rộng rãi và là cách giải trí lành mạnh hợp với một vị vua con nhà Phật.

Ngoài ra, tại cuốn “Nước Tôi Dân Tôi” do cơ sở Đồng Tiến phát hành năm 1989 (năm ngoái) tại San Jose (California-Nam Mỹ Quốc) có ghi tại trang 213 như sau: “Hà Nội cũng có đền Đào Nương ở ngõ Hàng Chai và Hàng Cót thờ người ca sĩ góp công rất nhiều trong cuộc kháng chiến đánh giặc Minh, dân chúng tôn thờ là Tổ nghề hát.” (Xin nhớ là tổ nghề hát, nghĩa là hát nói chung, mọi cách hát mà xã hội dân gian đang có, thí dụ như hát chèo, hát đúm, hát đờ đưa, hát lý, hát xẩm vv...) Về truyện đánh giặc Minh, nếu ta biết đời Minh bên Trung Hoa có từ năm 1368 tới 1644, nếu nước ta bắt đầu có giặc Minh thì sớm nhất cũng phải vào đời vua Trần Phế Đế (1377-1388), như vậy đối với tài liệu có từ đời nhà Lý, thời gian sai biệt cũng có cả lối 300 năm (!) mà tên “Tổ Nghề Hát” vẫn là một người (Đào Thị, Đào Nương). Cho nên ta chưa thể cho tài liệu sau này có đủ giá trị, nhất là đã được viết ra mà không ghi xuất xứ.

Theo sử, tới đời nhà Lê, vua Lê Thánh Tông (1460-1497), một vị vua có tài văn học lối lạc, thích thú ngâm vịnh thơ văn, đặt ra “quỳnh uyển cửu ca”, xưng làm Tao

Đàn nguyên sủy cùng với kẻ triều thần gồm 28 người xướng họa với nhau. Lời ngâm-thơ-tao-đàn có lẽ từ đó mà ra. Trong cuốn Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim có ghi như trên tại trang 261 (cuốn 1). Tiếc nỗi vào mấy đời vua sau đó xảy ra nhiều cuộc nội loạn tại nhiều nơi, quan trọng hơn cả là Trần Cao, tiếp tới các quan trong triều (đời Lê Chiêu Thống) cho nên các bộ văn thơ Tao Đàn bị thất lạc hoặc đốt sạch, để nay, nếu còn, thì cũng chẳng có bao nhiêu đáng kể. Nhưng lời ngâm thơ Tao Đàn vẫn còn tồn tại, và được áp dụng khi hát một số áng văn hay khác được trước tác, và trước kia đã có trong văn học Trung Hoa đời Tống, Đường.

Tóm lại, nghề ca hát của ta có thể cho là đã bắt đầu có từ trước khi ta thoát ly sự đô hộ hơn một ngàn năm của người Hoa. Dân tộc ta đã có những lời hát đặc biệt, khác hẳn với giọng hát của Trung Hoa, mặc dầu qua cuộc đô hộ quá dài lâu đó, đại để là chèo, xẩm, đờn đưa, ngâm thơ, hát lý ... nghĩa là có cách đây ít nhất từ hơn mười thế kỷ rồi. Hát có phần “mưỡu” và phần “hát” là “con sinh sau đẻ muộn” mới có được độ trên một trăm năm nay mà thôi, việc mà tôi cố gắng xin trình bày tiếp.

Đời vua Tự Đức (nhà Nguyễn) - từ 1848 tới 1883 - là một văn nhân lỗi lạc trong lịch sử và cũng là cái nơi lớn lao của rất nhiều văn nhân kho bằng qua các cuộc thi Hương, thi Hội, thi Đình, cứ ba năm có một kỳ. Và cũng là đời đau buồn nhất cho nước ta đã phải trải qua, ở Đàng Trong thì Pháp lần lần nuốt hết Nam Kỳ, ở Đàng Ngoài (Bắc) thì khởi đầu từ cuộc xâm lấn của Pháp cho tới khi biết rằng ta sẽ bị Pháp bảo hộ gần đây, tình hình chính trường ở Bắc sôi nổi nhất, kể từ năm 1873 khi Pháp chiếm cứ khu Trường Thi Hà Nội để làm nơi đóng quân của Đồn Phổ Nghĩa (Jean Dupuis) và Cố Phước (Puginier), khoa thi Hương sắp tới (khoa Quý Dậu) bị bãi bỏ, gây hoang mang, bất mãn cho giới sĩ tử, và việc thâu dụng bởi triều đình một số các vị đại khoa ra Hà Nội làm việc gây phái đại khoa bằng này chia thành hai phái: phái bất cộng tác “trùm chặn” và phái ra cộng tác với Pháp. Văn thơ của các cụ “trùm chặn”, trước cảnh ngộ bất thường đau buồn này, có điều kiện phát triển mạnh mẽ, tạo ra những văn thơ, bài ca nội dung bóng gió, mỉa mai. Muốn việc “nói lên” đó được rõ ràng mà vẫn văn chương hơn, các cụ bèn trước tác loại bài thơ ca có phần “mưỡu” gồm 4 vắn thơ vào đề, tiếp theo phần “hát” gồm 11 vắn thơ mà hai vắn thơ thứ 5 và thứ 6 thường bằng chữ Hán, vì vào thời đó, một bài thơ chữ Nôm, nếu không có vài vắn chữ Hán thì có lẽ khó để

người đọc nhận ra được bài đó là do một người có “văn tự”. Các đại khoa đi với Pháp khởi đầu vì còn yếu thế về tinh thần, không làm được một bài hát nào tả nỗi lòng (vui) của mình, hầu như .... “ngậm miệng ăn tiền”. Chỉ khi nào bị thất sủng thì mới có bài tỏ nỗi buồn, nỗi thất vọng, nỗi chán đời của mình mà thôi. Loại bài này có khá nhiều lưu truyền lại cho ta.

Còn phái sĩ tử, không có thi Hương kể từ 1873, việc học bị bỏ bê, phố Hàng Giấy Hà Nội trở nên vắng khách mua giấy bút, nhiều vị xung vào đám nghĩa quân đánh Pháp la cà vào xóm cổ đầu ở Hàng Giấy, không còn để “tìm vui” như trước, mà để lôi kéo vào đám nghĩa quân dùng mỹ nhân kế, vì vào năm 1873 cũng đã có một sĩ quan Pháp tìm vợ tại xóm cổ đầu Hàng Giấy rồi. Đọc tài liệu “Bóng Nước Hồ Gươm”, tôi thấy sau đó (1873) ít năm, thể lệ vào nhà hát cổ đầu cũng đã được viết ra qua loa, thí dụ, quan viên muốn nghe hát thì phải gọi mang trống ra, sau ba tiếng “tom tom tom”, đào hát mới được xuất hiện cùng với kếp đàn. Thể lệ này cũng là thể lệ khi xưa chúng tôi vào nghe hát. Nghĩa là có từ, gần nhất, là trước sau năm 1870.

Các giáo phường đã có từ hơn 900 năm nay, với mục đích dạy con hát, hát sao cho đúng giọng của mỗi loại, lời văn cho đúng, kếp đàn phải gảy như thế nào tùy lúc, phách do đào hát sử dụng to nhỏ, nhanh chậm ra làm sao, thì một khi có lệnh vẫn được trích ra một số tiền trong sổ chi trả buổi hát (sổ trích đó gọi là tiền đầu) để được nuôi dưỡng đều đều, các giáo phường đó được tồn tại qua nhiều trăm năm cho tới ngày dạy con hát hát bài hát có hai phần “mưỡu” và “hát” mới được tạo nên, nghĩa là cách đây có thể là độ một trăm ba mươi năm mà thôi.

Tiếc rằng tôi chưa có được tài liệu nào nói rõ và chính xác hơn về lịch sử nghề hát cổ đầu từ đời nhà Lê, hoặc trước nữa, từ đời nhà Lý, nhất là về lời hát có “mưỡu”, có “hát” do vị ca sĩ nào đã tạo ra được, và có từ đời nào? Rất mong được chỉ giáo thêm, những gì tôi đã viết ra về loại ca sau này cũng chỉ là “ước đoán” qua sách vở (cũng hiếm nữa) đã đọc được gần đây.

Tôi xin sẽ cố gắng viết tiếp về: Thuật nghe hát và bước thăng trầm của nghề hát cổ đầu trong LTCC tiếp theo, nếu sức khỏe cho phép.

Ottawa 1er Déc. 1990.